

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 191/2022/DS - PT

Ngày: 13/8/2022

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Phạm Văn Tĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS – ST ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 195/2022/QĐ – PT ngày 02 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1967; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 42C, Khu phố B, Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Nghệ A - Văn phòng Luật sư Nguyễn Nghệ A, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Trần Thanh H1, sinh năm 1977; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 581/3 ấp B, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Trần Kỳ D, sinh năm 1946;

Ông Trần Kỳ D chết ngày 01/5/2019, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm:

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1953;

- Ông Trần Thanh H1, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: Số nhà 581/3 ấp B, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị S:* Ông Trần Thanh H1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ: Số 07A Đại lộ Đ, Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Huỳnh Vĩnh K – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Nam H - Phó trưởng Phòng Tài Nguyên và Môi Trường thành phố B.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Huỳnh Văn H; Bị đơn Trần Thanh H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Huỳnh Văn H trình bày:

Cha ruột ông là ông Trần Kỳ M (chết năm 1990), ông Trần Kỳ M được Tòa án nhân dân thành phố B công nhận là cha ruột của ông bằng Quyết định số 02/2017/QĐDS-ST ngày 09/3/2017 về việc “Xác định cha cho con”. Ông M có phần đất đăng ký theo Sổ mục kê ngày 20/10/1982 có tích 312 m² và theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Sở địa chính tỉnh Bến Tre lập ngày 21/8/1997 tại thửa 23, tờ bản đồ số 13, diện tích 319 m².

Ông M lúc còn sống có cho ông Lê Văn T thuê một phần diện tích đất để mở cửa hiệu cắt tóc. Sau khi ông M qua đời, ông tiếp tục cho ông T thuê phần đất này. Ông M sử dụng phần đất này liên tục từ năm 1977, đất sử dụng làm thổ mộ, trên đất hiện có những ngôi mộ của người dân trước đây sống xung quanh chôn nhờ, sau này có vài ngôi mộ được di dời đi.

Từ năm 1992 đến năm 2013, ông đi đánh bắt cá ở Hoàng Sa, Trường Sa, thỉnh thoảng mới về thăm quê một lần, ít có mặt tại địa phương nên ông Trần Kỳ D đã kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/2010 và sau đó ông D làm thủ tục tặng cho con là ông Trần Thanh H1, ông H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tháng 4 năm 2013. Ngoài ra, năm 2004, ông D còn ký tên lãnh tiền bồi thường thiệt hại đất đai, hoa màu, tài sản khi phần đất trên bị giải tỏa một phần với số tiền 17.775.000 đồng, trong khi danh sách người nhận tiền có tên là ông M.

Ông khởi kiện yêu cầu ông Trần Kỳ D và ông Trần Thanh H1 có trách nhiệm giao trả phần đất có diện tích 229.5 m² thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại phường B, thành phố B cho ông và yêu cầu ông D trả cho ông số tiền đền bù đất đai, tài sản là 17.750.000 đồng. Do ông D đã chết nên yêu cầu người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông D là ông H1 và bà S phải trả lại phần đất này và trả lại số tiền đã nhận bồi thường là 17.750.000 đồng. Đồng thời yêu cầu Tòa án kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Thanh H1.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Thanh H1 đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Kỳ D trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu ông Trần Kỳ D và ông có trách nhiệm giao trả phần đất có diện tích 229.5m² thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại phường B, thành phố B và yêu cầu ông D trả số tiền đền bù đất đai, tài sản là 17.750.000 đồng thì bị đơn không đồng ý. Với lý do: đất có nguồn gốc của gia tộc, cụ bà Nguyễn Thị N mua vào năm 1940, mua của ông Nguyễn Văn Tín và bà Phạm Thị T có lập tờ mua đứt, bán đoạn đất giồng, có chính quyền chế độ cũ chứng nhận, có bằng khoán 914, có các con của bà N là ông Trần Kỳ T và ông Trần Kỳ B ký xác nhận.

Năm 1942, bà N lập văn bản đồng ý giao lại phần đất trên cho ông Trần Kỳ T đứng bộ phần đất bằng khoán 914, bà N xác định đất này là đất thổ mộ, không được mua bán, truyền tử lưu tôn. Năm 1963 ông T chết. Ngày 12 tháng 4 năm 1967, hội đồng gia tộc họp cử ông Trần Kỳ B làm trưởng tộc và cai quản toàn bộ bất động sản ông T đứng bộ. Ngày 11 tháng 8 năm 1967, Tòa Hòa giải rộng quyền Kiến Hòa đã có bản án chấp nhận biên bản họp hội đồng gia tộc ngày 12 tháng 4 năm 1967. Sau khi giải phóng năm 1975, ông B trả lại việc quản lý đất cho cháu là ông Trần Kỳ D1 (là con dòng chính của ông Trần Kỳ B1), việc giao này không có giấy tờ. Sau đó ông D1 đã về cư trú kế bên khu mộ giữ đất (nhà số 45, khu phố 3, phường B). Năm 1977, ông D1 cho ông M về ở trên đất, phần đất cũng thuộc bằng khoán 914 nhưng không phải phần đất tranh chấp hiện nay (ông M và ông D1 là anh em cùng cha khác mẹ). Năm 1979, ông D1 bị bệnh nặng nên giao toàn bộ hồ sơ phần đất của bằng khoán 914 cho ông Trần Kỳ D và năm 1980 ông D1 qua đời.

Tháng 6 năm 1979, ông M đi Sài Gòn, sau năm 1980 ông M về, dẫn theo một bé trai là ông Huỳnh Văn H và nhập hộ khẩu cho ông H vào đất này ngày 10 tháng 10 năm 1977, nhưng ông M lại nhập hộ khẩu ngày 11 tháng 10 năm 1977. Ông M có vợ là bà Nguyễn Thị N1, sống đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 sau đó ly hôn, không có con. Đến năm 1990, ông M chết, sau khi chôn cất ông M xong thì ông H bán nhà đất ở phường B (phần đất khác đất đang tranh chấp) cho bà Bùi Thị N1 và bỏ đi. Lúc sinh thời, ông M có đăng ký kê khai phần đất 23, tờ bản đồ số 13, nằm trong bằng khoán 914. Nhưng đến năm 1997, khi nhà nước tiến hành làm hồ sơ đăng ký quyền sử dụng

đất thì không có người đăng ký quyền sử dụng đất. Đến năm 2000, nhà nước giải tỏa và bồi thường một phần diện tích đất làm đường N và cầu Bến Tre 2, hội đồng gia tộc Trần Kỳ có họp và cử ông Trần Kỳ D làm đại diện thừa kế đất của gia tộc. Căn cứ vào biên bản họp hội đồng gia tộc năm 2001 ông D đã liên hệ cơ quan chức năng để thực hiện quyền yêu cầu đền bù giải tỏa và yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang tranh chấp, nguồn gốc đất của ông bà để lại. Ông D được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010 và đến năm 2013 tặng cho quyền sử dụng đất cho con là ông Trần Thanh H1.

Theo gia phả dòng họ thì ông M là con dòng thứ nên không có quyền được hưởng gia sản của gia tộc để lại.

Ông M kê khai đất nhưng nguồn gốc đất là của gia tộc, không phải đất hoang. Ông M kê khai là không đúng. Ông M sử dụng phần đất tại thửa số 42A nhưng lại kê khai phần đất tranh chấp này. Năm 2001 ông D có biên bản Hội đồng gia tộc giao đất nhưng ông H không tranh chấp một thời gian dài. Ông M không sử dụng nhưng kê khai là sai cho nên UBND thành phố nói cấp sai đối tượng là đúng. Quyết định 730 công nhận đất của ông D. Nếu là đất ông M sao ông M không tranh chấp với hộ giáp ranh. Đề nghị bác đơn khởi kiện của nguyên đơn. Đối với vấn đề bồi hoàn xét xử chứng cứ trong hồ sơ.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:

Theo sổ mục kê ruộng đất ngày 20 tháng 10 năm 1982, ông Trần Kỳ M có đăng ký, quản lý sử dụng phần đất mộ ở ấp B, xã M, thị xã B với diện tích 312m² (hiện nay là thửa 23, tờ bản đồ số 13, phường B, thành phố B) và kết quả xác minh những người sống lâu năm cho biết ông M là chủ sử dụng phần đất mộ này từ trước năm 1980. Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Sở địa chính tỉnh Bến Tre lập ngày 21 tháng 8 năm 1997 tại thửa 23, tờ bản đồ số 13, diện tích 319m², loại đất nghĩa địa tại phường B, thị xã B do ông Trần Kỳ M đứng tên. Theo sổ mục kê phường B do Sở Địa chính tỉnh Bến Tre lập ngày 26 tháng 8 năm 1999 tại thửa 23, tờ bản đồ số 13, diện tích 319m², loại đất nghĩa địa tại phường B, thị xã B không có ghi tên chủ sử dụng phần đất này. Sau khi được cấp giấy ông D đã tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần Thanh H1 theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27 tháng 3 năm 2013.

Qua quá trình xác minh, kiểm tra hồ sơ thì việc Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Kỳ D đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 13, diện tích 229,5m² (trong đó có đất ở đô thị là 100m² và đất trồng cây lâu năm là 129,5m²) tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre là không đúng pháp luật về đất đai, không đúng về đối tượng sử dụng đất, không đúng mục đích sử dụng đất. Nội dung Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 28/7/2010 của UBND thành phố B công

nhận hòa giải thành tranh chấp ranh đất giữa ông Nguyễn Văn T2 với ông Trần Kỳ D là chưa phù hợp về đối tượng. Do đó, ông đồng ý việc ông H yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 159519 cấp cho ông Trần Kỳ D và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 078569 cấp cho ông Trần Thanh H1 đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 02/8/2019, Tòa án nhân dân thành phố B đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Thanh H1 trả lại cho ông Huỳnh Văn H thửa đất số 23 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại Phường B, thành phố B diện tích 213,6m². Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Thanh H1. Ông Huỳnh Văn H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Đồng thời, ông H1 và bà S có trách nhiệm trả cho ông H số tiền 17.750.000đồng.

Ông Trần Thanh H1 và bà Nguyễn Thị S đã kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 360/2019/DS-PT ngày 26/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre không chấp nhận kháng cáo của ông H1 và bà S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngày 16/12/2019, đại diện theo ủy quyền của ông H1 và bà S có đơn đề nghị giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 85/KN-DS ngày 26/5/2020, Chánh án tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm, đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm và bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ cho TAND thành phố B để xét xử lại theo đúng quy định pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 158/2020/DS-GĐT ngày 13/7/2020 của TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định Hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm và dân sự sơ thẩm nêu trên, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS – ST ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố B đã tuyên:

1. Ông Trần Thanh H1 và bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm trả lại cho ông Huỳnh Văn H phần đất thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại phường B, thành phố B theo kết quả đo đạc ngày 19/6/2018 có diện tích 213,6m² (có họa đồ kèm theo).

2. Ông Huỳnh Văn H có trách nhiệm bồi hoàn cho ông Trần Thanh H1 và bà Nguyễn Thị S công sức giữ gìn, bảo quản đất, cải tạo san lấp mặt bằng và xây dựng

hàng rào tổng cộng là 62.229.604 đồng (Sáu mươi hai triệu, hai trăm hai mươi chín ngàn, sáu trăm lẻ bốn đồng).

3. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Thanh H1 đối với thửa đất trên.

Ông Huỳnh Văn H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

4. Ông Trần Thanh H1 và bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm trả lại cho ông Huỳnh Văn H số tiền đã nhận bồi thường là 17.750.000 đồng (Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Ghi nhận ông Huỳnh Văn H không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/4/2022 ông Trần Thanh H1 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 14/4/2022 ông Huỳnh Văn H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý đền bù công sức cho bị đơn với giá 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H và ông H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bản án sơ thẩm căn cứ vào nguồn gốc đất là của ông Trần Kỳ M để buộc bị đơn giao trả toàn bộ đất cho nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, hiện trạng đất xưa nay là đất mộ, bị đơn không có cải tạo đất, chỉ có xây hàng rào phía ngoài nên buộc ông H đền bù công sức cho bị đơn là không phù hợp nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa một phần bản án sơ thẩm, không buộc ông H đền bù công sức cho bị đơn với giá 50.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố

tụng; về nội dung: kháng cáo của ông H và ông H1 là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đất tranh chấp do cụ Trần Kỳ M quản lý sử dụng và đăng ký sổ mục kê ruộng đất ngày 20/10/1982, hiện nay là thửa đất số 23, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre, loại đất nghĩa địa. Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Sở địa chính tỉnh Bến Tre lập ngày 21 tháng 8 năm 1997, thửa đất số 23, tờ bản đồ số 13, diện tích 319m², loại đất nghĩa địa tại phường B, thị xã B do ông Trần Kỳ M đứng tên. Theo sổ mục kê Phường B do Sở Địa chính tỉnh Bến Tre lập ngày 26/8/1999, thửa đất số 23, tờ bản đồ số 13, diện tích 319m², loại đất nghĩa địa tại phường B, thị xã B không có ghi tên chủ sử dụng phần đất này. Các tài liệu này phù hợp với chứng cứ và lời trình bày của ông Huỳnh Văn H. Các chứng cứ mà ông H cung cấp đều là bản sao được chứng thực nên có giá trị pháp lý.

[2] Theo ông H trình bày, nguồn gốc đất là của cụ Trần Kỳ M (cha ông H). Cụ M sử dụng đất từ năm 1977 và cho ông Lê Văn T thuê một phần diện tích đất để mở cửa hiệu cắt tóc. Năm 1990, cụ M chết, ông H tiếp tục cho ông T thuê đất. Đến năm 1992, do ông T không thanh toán tiền thuê đất nên ông H và ông T có tranh chấp, được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố B hòa giải thành. Từ năm 1990 đến năm 2013, ông H đi đánh bắt cá ở Hoàng Sa, Trường Sa. Cụ D đã sử dụng đất và đăng ký kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2010. Như vậy, ông H thừa nhận cụ D là người trực tiếp quản lý sử dụng đất từ năm 1992 đến năm 2013 và có thực hiện đăng ký kê khai, được cấp quyền sử dụng đất.

[3] Căn cứ theo quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 28/7/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố B công nhận kết quả hòa giải thành việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa cụ Trần Kỳ D và ông Trần Văn T2, công nhận cho cụ Trần Kỳ D là chủ sử dụng thửa đất số 23, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre, cụ D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 229,5 m² đối với thửa đất này. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, cụ D đã tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần Thanh H1. Năm 2013, ông H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 23, tờ bản đồ số 13, diện tích 229,5 m², mục đích sử dụng là đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm. Từ khi quản lý sử dụng đất, cụ D và ông H1 đã cải tạo, thay đổi hiện trạng làm tăng giá trị đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

[4] Bị đơn ông Trần Thanh H1 cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị N mua năm 1940, phần đất bằng khoán 914. Qua quá trình sử dụng đất của họ tộc, cụ M có đăng ký kê khai phần đất 23, tờ bản đồ số 13, nằm trong bằng

khoản 914. Sau khi cụ M chết, họ tộc thống nhất cho ông D được “đại diện chính thức họ tộc để giải quyết các việc liên quan đến di sản đất đai của ông bà để lại ở phường B, thị xã B và quan hệ đến các cơ quan chức năng của nhà nước” theo tờ ủy quyền ngày 16/5/2001. Do đó, cụ D đã đứng ra tranh chấp với ông Trần Văn Thúy và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010.

[5] Vào thời điểm năm 2001, khi họ tộc quyết định giao cho cụ D phần đất tranh chấp thì ông Huỳnh Văn H chưa được xác định là con của cụ Trần Kỳ M. Trích lục bộ khai sanh của ông Huỳnh Văn H không có tên, họ người cha. Năm 2017, ông H yêu cầu xác định cha cho con, theo Quyết định số 02/2017/QĐ DS-ST ngày 09/3/2017, Tòa án nhân dân thành phố B công nhận ông Trần Kỳ M là cha của ông Huỳnh Văn H. Bản án sơ thẩm căn cứ vào nguồn gốc đất để xác định quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn H là phù hợp. Tuy nhiên, cụ Trần Kỳ D được quản lý đất, đăng ký kê khai dựa trên sự đồng ý của họ tộc. Thời điểm cụ D nhận đất thì cụ M chết không có hàng thừa kế thứ nhất (vợ, con cụ M) nên họ tộc đồng ý cho cụ D đứng ra quản lý phần di sản này. Căn cứ quy định tại Điều 662 Bộ luật Dân sự năm 2015 về phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế như sau: *“Trường hợp đã phân chia di sản mà xuất hiện người thừa kế mới thì không thực hiện việc phân chia lại di sản bằng hiện vật, nhưng những người thừa kế đã nhận di sản phải thanh toán cho người thừa kế mới một khoản tiền tương ứng với phần di sản của người đó tại thời điểm chia thừa kế theo tỷ lệ tương ứng với phần di sản đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*. Theo đó, thời điểm cụ M đăng ký sổ mục kê mục đích sử dụng đất là đất nghĩa địa. Khi cụ D được cấp quyền sử dụng đất, cụ D đã chuyển mục đích sử dụng đất là đất ở và đất trồng cây lâu năm. Do đó, xác định di sản của cụ M để lại là phần đất thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 13, diện tích 229,5 m² tại Phường B, thành phố B, loại đất nghĩa địa. Cụ D đã nhận phần di sản này và tặng cho lại ông H1 nên buộc ông H1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho người thừa kế mới là ông H phần di sản của người đó tại thời điểm chia thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất thửa 23, tờ bản đồ số 13. Theo biên bản định giá ngày 05/8/2022, loại đất nghĩa trang nghĩa địa có giá là 9.600.000 đồng/m², tổng giá trị thửa 23, tờ bản đồ số 13, loại đất nghĩa trang nghĩa địa là 9.600.000 đồng/m² x 213,6 m² (diện tích theo đo đạc thực tế) = 2.050.560.000 đồng và buộc ông H1, bà S liên đới trả cho ông H số tiền đền bù đã nhận là 17.750.000 đồng.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của ông H là không có căn cứ nên không được chấp nhận, chấp nhận một phần kháng cáo của ông H1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc ông H1 phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông H số tiền là 2.050.560.000 đồng và số tiền đền bù đã nhận là 17.750.000 đồng.

[6] Chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm là 2.870.000 đồng, tại giai đoạn phúc thẩm là 1.200.000 đồng, ông H1 và bà S phải chịu toàn bộ chi phí này do yêu cầu của ông H được chấp nhận. Ông H đã nộp tạm ứng 2.020.000 đồng, ông H1 đã nộp tạm ứng 2.050.000 đồng nên buộc ông H1 và bà S phải liên đới hoàn trả cho ông H số tiền 2.020.000 đồng, phần còn lại ông H1 đã nộp xong.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông H1 phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch là 300.000 đồng. Ông H không phải chịu án phí.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

[9] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông H1 không phải chịu án phí phúc thẩm, kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Văn H.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Thanh H1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS – ST ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 166, 613, 615, 662 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Trần Thanh H1 và ông Trần Kỳ D.

Buộc ông Trần Thanh H1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H giá trị quyền sử dụng đất thửa 23, tờ bản đồ số 13, diện tích 213,6 m² tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre số tiền 2.050.560.000 đồng (hai tỷ không trăm năm mươi triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Buộc ông Trần Thanh H1 và bà Nguyễn Thị S (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Trần Kỳ D) phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H

tiền đền bù giải phóng mặt bằng đã nhận là 17.750.000 đồng (mười bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Trần Thanh H1 được tiếp tục quản lý sử dụng thửa 23, tờ bản đồ số 13, diện tích 213,6 m² tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(có họa đồ kèm theo)

2. Chi phí tố tụng: 4.070.000 đồng. Buộc ông Trần Thanh H1 và bà Nguyễn Thị S phải liên đới hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H số tiền 2.020.000 đồng (hai triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), phần còn lại ông H1 đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Thanh H1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

- Ông Huỳnh Văn H và bà Nguyễn Thị S được miễn án phí.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Huỳnh Văn H được miễn án phí. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông H số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005309 ngày 14/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

- Ông Trần Thanh H1 không phải chịu. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông H1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005306 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Thanh Thúy